

恒利投资与管理顾问有限公司

EVER WIN INVESTMENT SOLUTION &
MANAGEMENT CONSULTING CO.,LD



法规指南 LD-2306 Cẩm nang Pháp Luật

标题 Tiêu đề	规定关于在越南工作的外籍劳工和为在越南的外国组织、个人工作的越籍劳工的聘用、管理之议定 NLĐNN LÀM VIỆC TẠI VN VÀ TUYỂN DỤNG, QUẢN LÝ NLĐ VN LÀM VIỆC CHO TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI TẠI VN
编撰 Người soạn	经理 翁振发 Giám đốc Ông Chấn Phát
涉及范围 Phạm vi liên quan	越南劳动法；外籍劳工；使用外籍劳工需求；工作证 Luật Lao động VN; NLĐNN; Nhu cầu sử dụng NLĐNN; Giấy phép lao động

NLĐ NƯỚC NGOÀI LÀM VIỆC TẠI VN VÀ TUYỂN DỤNG, QUẢN LÝ NLĐ VN LÀM VIỆC CHO TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI TẠI VN 规定关于在越南工作的外籍劳工和为在越南的外国组织、个人工作的越籍劳工的聘用、管理之议定

- Căn cứ Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam.

根据政府于2020/12/30规定关于在越南工作的外籍劳工和越籍劳工的聘用、管理之第152/2020/NĐ-CP号议定。

- Căn cứ Nghị định số 70/2023/NĐ-CP ngày 18/9/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam.

根据政府于2023/9/18之第70/2023/NĐ-CP号议定，修改、补充政府2020/12/30规定关于在越南工作的外籍劳工和越籍劳工的聘用、管理之第152/2020/NĐ-CP号议定。

PHẦN I: TỔNG QUAN CÁC ĐIỀU CẦN CHÚ Ý CỦA NGHỊ ĐỊNH

第一部分：议定应注意事项

Điều 2. Đối tượng áp dụng

第二条：适用对象

1. Lao động là công dân nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam (sau đây viết tắt là người lao động nước ngoài) theo các hình thức sau đây:

按以下形式在越南工作的外国人的劳工（以下简称为外籍劳工）：

a) Thực hiện hợp đồng lao động;

执行劳动合同；

b) Di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp;

在企业内部调动；

c) Thực hiện các loại hợp đồng hoặc thỏa thuận về kinh tế, thương mại, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, khoa học kỹ thuật, văn hóa, thể thao, giáo dục, giáo dục nghề nghiệp và y tế;

执行各类经济、贸易、财务、银行、保险、技术科学、文化、体育、教育、职业教育和医疗的合同或协议书；

d) Nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng;

依据合同的服务供应商；

đ) Chào bán dịch vụ;

许诺服务；

e) Làm việc cho tổ chức phi chính phủ nước ngoài, tổ chức quốc tế tại Việt Nam được phép hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam;

为获准依越南法律规定开展业务的在越南外国非政府组织、国际组织工作；

g) Tình nguyện viên;

志愿者；

h) Người chịu trách nhiệm thành lập hiện diện thương mại;

负责建立商业存在的人；

PHẦN I: TỔNG QUAN CÁC ĐIỀU CẦN CHÚ Ý CỦA NGHỊ ĐỊNH

第一部分：议定应注意事项

i) Nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia, lao động kỹ thuật;
管理者、执行经理、专家、技术劳工；

k) Tham gia thực hiện các gói thầu, dự án tại Việt Nam;
参加执行越南的招标、预案；

l) Thân nhân thành viên cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam được phép làm việc tại Việt Nam theo quy định tại điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

根据越南社会主义共和国为成员的国际条约的规定，获准在越南工作的外国驻越南代表机关的成员的亲属；

2. Người sử dụng người lao động nước ngoài, bao gồm:
使用外籍劳工的雇主，包括：

a) Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư hoặc theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

依企业法、投资法或越南社会主义共和国为成员的国际条约营运的企业；

b) Nhà thầu tham dự thầu, thực hiện hợp đồng;
参与投标并履行合约的承包商；

c) Văn phòng đại diện, chi nhánh của doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập;

经审权机关许可设立的企业、机关、组织的代表处、分支机构；

d) Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

国家机关、政治组织、社会政治组织、社会政治职业组织、社会组织、社会职业组织；

đ) Tổ chức phi chính phủ nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp giấy đăng ký theo quy định của pháp luật Việt Nam;

由越南审权机关依越南法律规定颁发登记证书的外国非政府组织；

PHẦN I: TỔNG QUAN CÁC ĐIỀU CẦN CHÚ Ý CỦA NGHỊ ĐỊNH

第一部分：议定应注意事项

e) Tổ chức sự nghiệp, cơ sở giáo dục được thành lập theo quy định của pháp luật; 依法设立的非企业组织和教育机构;

g) Tổ chức quốc tế, văn phòng của dự án nước ngoài tại Việt Nam; cơ quan, tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, bộ, ngành cho phép thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật;

获得驻越南的国际组织、外国专案办事处; 政府、政府总理、各部门许可依法设立和开展业务的机关、组织;

h) Văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc của nhà thầu nước ngoài được đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật; 合作经营合约中的外国投资者或依法登记经营的外国承包商的执行办公室;

i) Tổ chức hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật; 依法在越南从事律师职业的组织;

k) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập và hoạt động theo Luật Hợp tác xã; 根据合作社法成立和运作的合作社和合作社联盟;

l) Hộ kinh doanh, cá nhân được phép hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật.

依法从事经营活动的经营户和个人。

3. Tổ chức nước ngoài tại Việt Nam là cơ quan, tổ chức nước ngoài được cấp có thẩm quyền của Việt Nam cho phép hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam, bao gồm:

外国驻越南组织是指经越南审权机关许可在越南境内开展活动的外国机关、组织, 包括:

a) Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài, cơ quan đại diện các tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc, các tổ chức khu vực, tiểu khu vực;

各国外交使团、领事馆、联合国体系内国际组织代表机构、区域和次区域组织;

b) Văn phòng thường trú cơ quan thông tấn, báo chí, phát thanh và truyền hình nước ngoài;

外国通讯、新闻、广播电视机关的常驻办事处;

PHẦN I: TỔNG QUAN CÁC ĐIỀU CẦN CHÚ Ý CỦA NGHỊ ĐỊNH

第一部分：议定应注意事项

- c) Tổ chức quốc tế, tổ chức liên Chính phủ, tổ chức thuộc Chính phủ nước ngoài;
国际组织、政府间组织、外国政府所属组织；
- d) Tổ chức phi chính phủ nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp giấy đăng ký theo quy định của pháp luật;
由越南审权机关依越南法律规定颁发登记证书的外国非政府组织；
- đ) Văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức nước ngoài hoạt động trong các lĩnh vực: kinh tế, thương mại, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, giáo dục, y tế, tư vấn pháp luật nước ngoài.
经济、贸易、财务、银行、保险、技术科学、文化、体育、教育、医疗、外国法律咨询领域的外国组织的驻越南代表办事处。
4. Cá nhân nước ngoài tại Việt Nam là người nước ngoài làm việc tại tổ chức quy định tại khoản 3 Điều này hoặc người được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho phép cư trú tại Việt Nam.
在越南的外国人是指在本条第3款规定的组织中工作的外国人或经越南审权机关许可在越南居住者。
5. Người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.
为在越南的外国组织、个人工作的越籍劳工。
6. Tổ chức dịch vụ việc làm và doanh nghiệp cho thuê lại lao động cung cấp dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam liên quan đến tuyển dụng, giới thiệu, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.
就业服务组织和人力派遣企业为在越南的外国组织、个人提供有关招聘、介绍和管理越籍劳工的服务。

PHẦN I: TỔNG QUAN CÁC ĐIỀU CẦN CHÚ Ý CỦA NGHỊ ĐỊNH

第一部分：议定应注意事项

Điều 3. Giải thích từ ngữ

第三条：词语解释

1. Người lao động nước ngoài di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp là nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia và lao động kỹ thuật của một doanh nghiệp nước ngoài đã thành lập hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam, di chuyển tạm thời trong nội bộ doanh nghiệp sang hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam và đã được doanh nghiệp nước ngoài tuyển dụng trước đó ít nhất 12 tháng liên tục.

企业内部调动的外籍劳工是指在越南境内建立商业存在的外国企业的管理者、执行经理、专家和技术劳工，临时在企业内部调动至越南境内商业存在，并已被外国企业雇佣至少连续12个月。

2. Tình nguyện viên là người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo hình thức tự nguyện và không hưởng lương để thực hiện điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và có xác nhận của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

志愿者是指自愿及无薪资在越南工作，以实施越南社会主义共和国为成员的国际条约并得到外国驻越南外交使团或国际组织确认的外籍劳工。

3. Chuyên gia là người lao động nước ngoài thuộc một trong các trường hợp sau đây:
专家是指属于下列情况之一的外籍劳工：

a) Tốt nghiệp đại học trở lên hoặc tương đương và có ít nhất 3 năm kinh nghiệm làm việc phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam;

具有大学或以上学历或同等学历，并具有至少 3 年适合外籍劳工预计在越南工作的职位的工作经验；

b) Có ít nhất 5 năm kinh nghiệm và có chứng chỉ hành nghề phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam;

有至少 5 年与外籍劳工将在越南任命的工作职位相对应的经验。

PHẦN I: TỔNG QUAN CÁC ĐIỀU CẦN CHÚ Ý CỦA NGHỊ ĐỊNH

第一部分：议定应注意事项

c) Trường hợp đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

政府总理应劳动荣军与社会部的要求决定的特殊情况。

4. Nhà quản lý là người quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 24 Điều 4 Luật Doanh nghiệp hoặc là người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu của cơ quan, tổ chức.

管理者是指企业法第4条第24款规定的企业管理者，或是机关、组织的首长、副首长。

Cụ thể khoản 24 Điều 4 Luật Doanh nghiệp là: “Người quản lý doanh nghiệp là người quản lý doanh nghiệp tư nhân và người quản lý công ty, bao gồm chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác theo quy định tại Điều lệ công ty”

企业法第4条第24款：“企业管理者系指私人企业管理者及公司管理者，包括私人企业业主、合伙成员、成员会主席、成员会成员、公司主席、董事长、董事会成员、经理或总经理以及依公司章程规定担任其他管理职称之个人。”

5. Giám đốc điều hành là người thuộc một trong các trường hợp sau đây:

执行经理是指属于下列情况之一的：

a) Người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp.

企业分公司、代表办事处或营业场所负责人。

b) Người đứng đầu và trực tiếp điều hành ít nhất một lĩnh vực của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và chịu sự chỉ đạo, điều hành trực tiếp của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

领导并直接管理机关、组织、企业的至少一个领域，并接受该机关、组织、企业负责人的直接指导和管理的人。

PHẦN I: TỔNG QUAN CÁC ĐIỀU CẦN CHÚ Ý CỦA NGHỊ ĐỊNH

第一部分：议定应注意事项

6. Lao động kỹ thuật là người lao động nước ngoài thuộc một trong các trường hợp sau đây:

技术劳工是指属于下列情况之一的外籍劳工：

a) Được đào tạo ít nhất 1 năm và có ít nhất 3 năm kinh nghiệm phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam;

接收至少一年的培训并具有至少 3 年适合外籍劳工预计在越南工作的职位的工作经验。

b) Có ít nhất 5 năm kinh nghiệm làm công việc phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam.

有至少 5 年与外籍劳工将在越南任命的工作职位相对应的经验。

7. Hiện diện thương mại bao gồm tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

商业存在包括外资经济组织；外国贸易商在越南的代表处和分支机构；商务合作合约中外国投资者的执行办公室。

8. Nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng là người lao động nước ngoài làm việc ít nhất 02 năm (24 tháng) trong một doanh nghiệp nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam và phải đáp ứng quy định đối với chuyên gia tại khoản 3 Điều này.

合约服务提供商是指在越南没有商业存在的外国企业中工作至少 2 年（24 个月）的外籍劳工，并必须符合本条第 3 款对专业资格的规定。

PHẦN I: TỔNG QUAN CÁC ĐIỀU CẦN CHÚ Ý CỦA NGHỊ ĐỊNH

第一部分：议定应注意事项

9. Người lao động nước ngoài làm việc theo hình thức chào bán dịch vụ là người lao động nước ngoài không sống tại Việt Nam và không nhận thù lao từ bất cứ nguồn nào tại Việt Nam, tham gia vào các hoạt động liên quan đến việc đại diện cho một nhà cung cấp dịch vụ để đàm phán tiêu thụ dịch vụ của nhà cung cấp đó, với điều kiện không được bán trực tiếp dịch vụ đó cho công chúng và không trực tiếp tham gia cung cấp dịch vụ.

以提供服务之形式工作的外籍工人是指不在越南居住、且不从越南任何来源获得报酬、参加代表服务供应商谈判其销售服务相关活动的外籍劳工，条件是不得将该服务直接向公众出售，也不得直接参加提供该服务。

Điều 4. Sử dụng lao động nước ngoài:

第四条：使用外籍劳工

1. Xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài
確定使用外籍勞工需求

a) Trước ít nhất 15 ngày kể từ ngày dự kiến sử dụng người lao động nước ngoài, người sử dụng lao động (trừ nhà thầu) có trách nhiệm xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài đối với từng vị trí công việc mà người lao động Việt Nam chưa đáp ứng được và báo cáo giải trình với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc theo Mẫu số 01/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

从预计使用外籍劳工之日起至少前15天，雇主（承包商除外）有责任确定在越籍劳工无法满足相关工作要求的情况下使用外籍劳工的需求，并根据随附本议定附录一第01/PLI号表格，向劳动荣军与社会部或外籍劳工预计工作所在地劳动荣军与社会厅报告。

PHẦN I: TỔNG QUAN CÁC ĐIỀU CẦN CHÚ Ý CỦA NGHỊ ĐỊNH

第一部分：议定应注意事项

Trong quá trình thực hiện nếu thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài về vị trí, chức danh công việc, hình thức làm việc, số lượng, địa điểm thì người sử dụng lao động phải báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo Mẫu số 02/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này trước ít nhất 15 ngày kể từ ngày dự kiến sử dụng người lao động nước ngoài.

在实施过程中，若职位、职称、工作形式、数量、地点等方面的外籍劳工使用需求发生变化，聘用单位需至少在预计聘用外籍劳工之日起前15天，依随附本议定附录一第02/PLI号表格向劳动荣军与社会部或劳动荣军与社会厅报告。

b) Trường hợp người lao động nước ngoài quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6 và 8 Điều 154 của Bộ luật Lao động và các khoản 1, 2, 4, 5, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 và 14 Điều 7 Nghị định này thì người sử dụng lao động không phải thực hiện xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài.

若为劳动法第154条第3、4、5、6款和本议定第7条第1、2、4、5、7、8、9、10、11、12、13、14款规定的外籍劳工，则雇主无需进行确定使用外籍劳工需求。

PHẦN I: TỔNG QUAN CÁC ĐIỀU CẦN CHÚ Ý CỦA NGHỊ ĐỊNH

第一部分：议定应注意事项

c) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024, việc thông báo tuyển dụng người lao động Việt Nam vào các vị trí dự kiến tuyển dụng người lao động nước ngoài được thực hiện trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cục Việc làm) hoặc Cổng thông tin điện tử của Trung tâm dịch vụ việc làm do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định thành lập trong thời gian ít nhất 15 ngày kể từ ngày dự kiến báo cáo giải trình với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc. Nội dung thông báo tuyển dụng bao gồm: vị trí và chức danh công việc, mô tả công việc, số lượng, yêu cầu về trình độ, kinh nghiệm, mức lương, thời gian và địa điểm làm việc. Sau khi không tuyển được người lao động Việt Nam vào các vị trí tuyển dụng người lao động nước ngoài, người sử dụng lao động có trách nhiệm xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài theo quy định.

自2024年1月1日起，对预计聘用外籍劳工的职位招聘越籍劳工的事宜将在预计向劳动荣军与社会部和外籍劳工预计工作所在地劳动荣军与社会厅报告之日起至少15天，在劳动荣军与社会部（就业局）电子资讯网站或由中央直辖市、市人委会主席决定成立的就业服务中心电子资讯网站上发布。招聘公告的内容包括：职位及职称、工作描述、数量、程度和经验的要求、薪资、工作时间和地点。招募外籍劳工的职位未能聘用越籍劳工后，雇主有责任依法确定使用外籍劳工的需求。

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc sử dụng người lao động nước ngoài đối với từng vị trí công việc theo Mẫu số 03/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo giải trình hoặc báo cáo giải trình thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài.

劳动荣军与社会部或劳动荣军与社会厅在收到说明报告或变更外籍劳工使用需求的说明报告之日起10个工作日内，根据随附本议定附录一第03/PLI号表格作出对每个工作职位雇用外籍劳工的批准或不批准文件。

PHẦN I: TỔNG QUAN CÁC ĐIỀU CẦN CHÚ Ý CỦA NGHỊ ĐỊNH

第一部分：议定应注意事项

Điều 5. Sử dụng người lao động nước ngoài của nhà thầu:

第五条：承包商的外籍劳工使用：

1. Trước khi tuyển người lao động nước ngoài, nhà thầu có trách nhiệm kê khai số lượng, trình độ, năng lực chuyên môn, kinh nghiệm của người lao động nước ngoài cần tuyển để thực hiện gói thầu tại Việt Nam và đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi nhà thầu thực hiện gói thầu theo Mẫu số 04/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

在雇用外籍劳工之前，承包商负责依随附本议定附录一第04/PLI号表格，向承包商实施承包所在地劳动荣军与社会厅，申报有关实施在越南承包所需的外籍劳工的数量、学历、专业水准、经验，以及建议可选用越籍劳工担任于拟雇用外籍劳工任职的工作岗位。

Trường hợp nhà thầu có nhu cầu điều chỉnh, bổ sung số lao động đã kê khai thì chủ đầu tư phải xác nhận phương án điều chỉnh, bổ sung nhu cầu lao động cần sử dụng của nhà thầu theo Mẫu số 05/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

若承包商需要变更或补充所申报的劳劳工数，投资者必须根据随附本议定附录一第05/PLI号表格确认承包商变更或补充雇用劳工需求之方案。

PHẦN I: TỔNG QUAN CÁC ĐIỀU CẦN CHÚ Ý CỦA NGHỊ ĐỊNH

第一部分：议定应注意事项

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đề nghị các cơ quan, tổ chức của địa phương giới thiệu, cung ứng người lao động Việt Nam cho nhà thầu hoặc phối hợp với các cơ quan, tổ chức ở địa phương khác để giới thiệu, cung ứng người lao động Việt Nam cho nhà thầu. Trong thời hạn tối đa 02 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị tuyển từ 500 người lao động Việt Nam trở lên và tối đa 01 tháng kể từ ngày nhận được đề nghị tuyển từ 100 đến dưới 500 người lao động Việt Nam và 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị tuyển dưới 100 người lao động Việt Nam mà không giới thiệu hoặc cung ứng người lao động Việt Nam được cho nhà thầu thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc nhà thầu được tuyển người lao động nước ngoài vào các vị trí công việc không tuyển được người lao động Việt Nam theo Mẫu số 06/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

劳动荣军与社会厅要求当地机关、组织向承包商介绍和供应越籍劳工，或与其他当地机关、组织协调，向承包商介绍和供应越籍劳工。自收到招聘自500名以上越籍劳工的请求之日起最多02个月内，自收到招聘100名至500名越籍劳工的请求之日起最多01个月内，以及自收到招聘少于100名越籍劳工的请求之日起15天内，而未能介绍或供应越籍劳工给承包商，则省级人委会考虑并核准承包商依随附本议定附录一第06/PLI号表格选用外籍劳工，以担任于无法选用越籍劳工任职的工作岗位。

PHẦN I: TỔNG QUAN CÁC ĐIỀU CẦN CHÚ Ý CỦA NGHỊ ĐỊNH

第一部分：议定应注意事项

3. Chủ đầu tư có trách nhiệm giám sát, yêu cầu nhà thầu thực hiện đúng nội dung đã kê khai về việc sử dụng người lao động Việt Nam và người lao động nước ngoài; hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra nhà thầu thực hiện các quy định về tuyển dụng, sử dụng người lao động nước ngoài làm việc cho nhà thầu theo quy định của pháp luật; theo dõi và quản lý người lao động nước ngoài thực hiện các quy định của pháp luật; trước ngày 05 tháng 7 và ngày 05 tháng 01 của năm sau, chủ đầu tư báo cáo về tình hình sử dụng người lao động nước ngoài của 6 tháng đầu năm và hằng năm theo Mẫu số 07/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

投资者负责监督及要求承包商切实执行所申报雇用越籍和外籍劳工的内容；指引、督促、检查承包商依法执行承包商招募、使用外籍劳工的规定；监督和管理外籍劳工执行法律规定；在7月5日和隔年1月5日之前，投资者根据随附本议定附录一第07/PLI号表格，报告当年6个月和每年使用外籍劳工的情况。

Thời gian chốt số liệu báo cáo 6 tháng đầu năm được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo, thời gian chốt số liệu báo cáo hằng năm tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

前6个月报告数据结算时间自报告期前一年的12月15日至报告期的6月14日止，每年报告数据决算时间自报告期前一年的12月15日至报告期的12月14日止。

PHẦN I: TỔNG QUAN CÁC ĐIỀU CẦN CHÚ Ý CỦA NGHỊ ĐỊNH

第一部分：议定应注意事项

4. Hằng năm hoặc đột xuất, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với cơ quan công an tỉnh, thành phố; Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh hoặc cơ quan, đơn vị liên quan của Bộ Quốc phòng tại khu vực biên giới, cửa khẩu, hải đảo, vùng chiến lược, trọng điểm, địa bàn xung yếu về quốc phòng và các cơ quan có liên quan kiểm tra tình hình thực hiện các quy định của pháp luật đối với người lao động nước ngoài làm việc tại các gói thầu do nhà thầu trúng thầu trên địa bàn thực hiện, báo cáo về kết quả kiểm tra cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Công an và Bộ Quốc phòng.

每年或不定期，劳动荣军与社会厅主持、配合省市公安机关；省级边境部队指挥部或边境、口岸、海岛、战略要地、重点地区、国防要冲地区等国防部相关机关、单位，以及有关机关进行检查在地区上中标承包商的承包工作的外籍劳工的法律规定执行情况，并将检查结果报告省级人委会、劳动荣军与社会部、公安部及国防部。

Điều 6. Báo cáo sử dụng người lao động nước ngoài

第六条：使用外籍劳工的报告

1. Trước ngày 05 tháng 7 và ngày 05 tháng 01 của năm sau, người sử dụng lao động nước ngoài báo cáo 6 tháng đầu năm và hằng năm về tình hình sử dụng người lao động nước ngoài theo Mẫu số 07/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Thời gian chốt số liệu báo cáo 6 tháng đầu năm được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo, thời gian chốt số liệu báo hằng năm tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

在7月5日和隔年1月5日之前，使用外籍劳工的雇主必须按照随附本议定附录一第07/PLI号表格，报告当年前6个月和每年使用外籍劳工的情况。当年前6个月报告数据结算时间自报告期前一年的12月15日至报告期的6月14日止，每年报告数据决算时间自报告期前一年的12月15日至报告期的12月14日止。

PHẦN I: TỔNG QUAN CÁC ĐIỀU CẦN CHÚ Ý CỦA NGHỊ ĐỊNH

第一部分：议定应注意事项

2. Trước ngày 15 tháng 7 và ngày 15 tháng 01 của năm sau hoặc đột xuất theo yêu cầu, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về tình hình người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn theo Mẫu số 08/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Thời gian chốt số liệu báo cáo 6 tháng đầu năm và hằng năm thực hiện theo quy định của Chính phủ về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước.

在7月15日和隔年1月15日之前或依临时要求，劳动荣军与社会厅负责依随附本议定附录一第08/PLI号表格，向劳动荣军与社会部报告在当地上工作的外籍劳工的情况。当年前6个月和每年报告数据结算时间依政府关于国家行政机关报告制度的规定执行。

3. Trường hợp người lao động nước ngoài làm việc cho một người sử dụng lao động tại nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì trong vòng 3 ngày làm việc kể từ ngày người lao động nước ngoài bắt đầu làm việc, người sử dụng lao động phải báo cáo qua môi trường điện tử về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi người lao động nước ngoài đến làm việc theo Mẫu số 17/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

外籍劳工为一个雇主在多个直辖市、市工作的，自外籍劳工开始工作之日起3个工作日内，雇主必须按随附本议定附录一第17/PLI号表格通过电子网站向外籍劳工工作所在地劳动荣军与社会部和劳动荣军与社会厅报告。

PHẦN I: TỔNG QUAN CÁC ĐIỀU CẦN CHÚ Ý CỦA NGHỊ ĐỊNH

第一部分：议定应注意事项

Điều 7. Trường hợp người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động

第七条：非属颁发工作证对象的外籍劳工

Ngoài các trường hợp quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 154 của Bộ luật Lao động, người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động:

劳动法第154条第3、4、5、6、7、8款规定的情况除外，非属颁发工作证对象的外籍劳工：

1. Là chủ sở hữu hoặc thành viên góp vốn của công ty trách nhiệm hữu hạn có giá trị góp vốn từ 3 tỷ đồng trở lên.

为责任有限公司之所有者（业主）或出资金额30亿越盾以上之出资成员。

2. Là Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị của công ty cổ phần có giá trị góp vốn từ 3 tỷ đồng trở lên.

为股份有限公司之董事长或出资金额30亿越盾以上之董事会成员。

3. Di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp thuộc phạm vi 11 ngành dịch vụ trong biểu cam kết dịch vụ của Việt Nam với Tổ chức Thương mại thế giới, bao gồm: kinh doanh, thông tin, xây dựng, phân phối, giáo dục, môi trường, tài chính, y tế, du lịch, văn hóa giải trí và vận tải.

属于越南与国际贸易组织承诺之服务业表中11种服务业，包括：经营、资讯、建筑、流通业、教育、环保、金融、医疗、旅游、娱乐文化及运输等行业中，企业内部调动。

4. Vào Việt Nam để cung cấp dịch vụ tư vấn về chuyên môn và kỹ thuật hoặc thực hiện các nhiệm vụ khác phục vụ cho công tác nghiên cứu, xây dựng, thẩm định, theo dõi đánh giá, quản lý và thực hiện chương trình, dự án sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) theo quy định hay thỏa thuận trong các điều ước quốc tế về ODA đã ký kết giữa cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và nước ngoài.

根据越南与外国的审权机关之间签订的ODA国际条约的规定或协议，为使用ODA资金之计画或专案，入境越南提供专业及技术咨询服务或执行服务于ODA使用计画、项目之研究、建立、审定、监督评估、管理及落实之其他任务。

PHẦN I: TỔNG QUAN CÁC ĐIỀU CẦN CHÚ Ý CỦA NGHỊ ĐỊNH

第一部分：议定应注意事项

5. Được Bộ Ngoại giao cấp giấy phép hoạt động thông tin, báo chí tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

获得外交部依法核发在越南从事资讯、媒体的许可证。

6. Được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cử sang Việt Nam giảng dạy hoặc làm nhà quản lý, giám đốc điều hành tại cơ sở giáo dục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức liên chính phủ đề nghị thành lập tại Việt Nam; các cơ sở, tổ chức được thành lập theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết, tham gia.

由外国审权机关、组织派往越南，在外国外交代表机关、政府间组织要求在越南设立的教育机构；依越南已签订、参加的国际条约设立的机构、组织任教或担任管理者或执行经理。

7. Tình nguyện viên quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định.

本议定第3条第2款规定之志愿者。

8. Vào Việt Nam làm việc tại vị trí nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia hoặc lao động kỹ thuật có thời gian làm việc dưới 30 ngày và không quá 03 lần trong 01 năm.

入境越南担任管理者、执行经理、专家或技术劳工等职位，工作时间每次不超过30天，且一年不超过3次。

9. Vào Việt Nam thực hiện thỏa thuận quốc tế mà cơ quan, tổ chức ở Trung ương, cấp tỉnh ký kết theo quy định của pháp luật.

入境越南执行中央、省级机关、组织依法签署的国际协议。

10. Học sinh, sinh viên đang học tập tại các trường, cơ sở đào tạo ở nước ngoài có thỏa thuận thực tập trong các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại Việt Nam; học viên thực tập, tập sự trên tàu biển Việt Nam.

与在越南各机关、组织、企业签署实习协议之外国学校、培训中心之学生；在越南远洋船上实习之学生。

11. Thân nhân thành viên cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 2 Nghị định.

本议定第2条第1款第1点规定的外国驻越南代表机关的成员的亲属。

PHẦN I: TỔNG QUAN CÁC ĐIỀU CẦN CHÚ Ý CỦA NGHỊ ĐỊNH

第一部分：议定应注意事项

12. Có hộ chiếu công vụ vào làm việc cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

持有在政府机关、政治组织、政治社会组织工作的公务护照。

13. Người chịu trách nhiệm thành lập hiện diện thương mại.

负责建立商业存在的人。

14. Được Bộ Giáo dục và Đào tạo xác nhận người lao động nước ngoài vào Việt Nam để thực hiện các công việc sau:

经教育培训部确认，外籍劳工进入越南从事以下工作：

a) Giảng dạy, nghiên cứu;

教学、研究；

b) Làm nhà quản lý, giám đốc điều hành, hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài hoặc tổ chức liên chính phủ đề nghị thành lập tại Việt Nam.

担任外国外交代表机关、政府间组织要求在越南设立的教育机构的管理者、执行经理、校长、副校长。

Điều 10. Thời hạn của giấy phép lao động

第十条：工作证的期限

Thời hạn của giấy phép lao động được cấp theo thời hạn của một trong các trường hợp sau đây nhưng không quá 02 năm:

工作证之期限依照下列情况之一情况的期限颁发，但期限不超过2年：

1. Thời hạn của hợp đồng lao động dự kiến sẽ ký kết.

预计签订的劳动劳工的期限。

2. Thời hạn của bên nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc tại Việt Nam.

国外一方调派外国劳工到越南工作之期限。

PHẦN I: TỔNG QUAN CÁC ĐIỀU CẦN CHÚ Ý CỦA NGHỊ ĐỊNH

第一部分：议定应注意事项

3. Thời hạn hợp đồng hoặc thỏa thuận ký kết giữa đối tác Việt Nam và nước ngoài.
越南与国外合作伙伴签订的合约或协议的期限。
4. Thời hạn hợp đồng hoặc thỏa thuận cung cấp dịch vụ ký kết giữa đối tác Việt Nam và nước ngoài.
越南与国外合作伙伴签订的服务提供合约或协议的期限。
5. Thời hạn nêu trong văn bản của nhà cung cấp dịch vụ cử người lao động nước ngoài vào Việt Nam để đàm phán cung cấp dịch vụ.
外国服务供应商调派外国劳工至越南进行服务供应咨商的文件中所提之期限。
6. Thời hạn đã được xác định trong giấy phép hoạt động của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.
机关、组织、企业的营业执照上的期限。
7. Thời hạn trong văn bản của nhà cung cấp dịch vụ cử người lao động nước ngoài vào Việt Nam để thành lập hiện diện thương mại của nhà cung cấp dịch vụ đó.
外国服务供应商调派外国劳工至越南进行建立该服务供应商的商业存在的文件中所提之期限。
8. Thời hạn trong văn bản chứng minh người lao động nước ngoài được tham gia vào hoạt động của một doanh nghiệp nước ngoài đã thành lập hiện diện thương mại tại Việt Nam.
外国劳工可参加已在越南成立商业存在的外国企业的营业活动之证明文件中之期限。
9. Thời hạn trong văn bản chấp thuận sử dụng người lao động nước ngoài trừ trường hợp không phải thực hiện báo cáo giải trình nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Nghị định này.
使用外籍劳工书面批准中的期限，无需依本议定第4条第1款第b点的规定编制使用外籍劳工需求说明报告的情况除外。

PHẦN I: TỔNG QUAN CÁC ĐIỀU CẦN CHÚ Ý CỦA NGHỊ ĐỊNH

第一部分：议定应注意事项

Điều 12. Các trường hợp cấp lại giấy phép lao động

第十二条：工作证重新颁发的情况

1. Giấy phép lao động còn thời hạn bị mất.
有效工作证遗失。
2. Giấy phép lao động còn thời hạn bị hỏng.
有效工作证损坏。
3. Thay đổi một trong các nội dung sau: họ và tên, quốc tịch, số hộ chiếu, địa điểm làm việc, đổi tên doanh nghiệp mà không thay đổi mã số doanh nghiệp ghi trong giấy phép lao động còn thời hạn.
变更下列内容之一：姓名、国籍、护照号码、工作地点、变更企业名称但不变更有效工作证记载的企业代码。

Điều 15. Thời hạn của giấy phép lao động được cấp lại

第十五条：重新颁发的工作证的期限

Thời hạn của giấy phép lao động được cấp lại bằng thời hạn của giấy phép lao động đã được cấp trừ đi thời gian người lao động nước ngoài đã làm việc tính đến thời điểm đề nghị cấp lại giấy phép lao động.

重新颁发的工作证的期限相当于原本颁发之工作证期限减去截至申请重新颁发时外国劳工已在越南工作之时间。

PHẦN I: TỔNG QUAN CÁC ĐIỀU CẦN CHÚ Ý CỦA NGHỊ ĐỊNH

第一部分：议定应注意事项

Điều 16. Điều kiện được gia hạn giấy phép lao động

第十六条：工作证延期条件

1. Giấy phép lao động đã được cấp còn thời hạn ít nhất 05 ngày nhưng không quá 45 ngày.

现有之工作证剩下之期限最少为5天，最多不超过45天。

2. Được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài quy định tại Điều 4 hoặc Điều 5 Nghị định này.

获审权机关批准本议定第4条或第5条规定的使用外籍劳工需求。

3. Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài tiếp tục làm việc cho người sử dụng lao động theo nội dung giấy phép lao động đã được cấp.

外籍劳工依已颁发的工作证继续为雇主工作的证明文件。

Điều 19. Thời hạn của giấy phép lao động được gia hạn

第十九条：工作证延期期限

Thời hạn của giấy phép lao động được gia hạn theo thời hạn của một trong các trường hợp quy định tại Điều 10 Nghị định này nhưng chỉ được gia hạn một lần với thời hạn tối đa là 02 năm.

工作证延期期限依本议定第10条规定的情况之一延期，但只能延期一次，最长期限为2年。

PHẦN II: XÁC NHẬN NLĐ NƯỚC NGOÀI KHÔNG THUỘC DIỆN CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

第二部分：确认外籍劳工非属颁发工作证对象

Người sử dụng lao động đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động trước ít nhất 10 ngày, kể từ ngày người lao động nước ngoài bắt đầu làm việc.

自外籍劳动开始工作之日起至少前10天，雇主请劳动荣军与社会部或外籍劳工预计工作所在地的劳动荣军与社会厅确认外籍劳工非属颁发工作证对象。

Trường hợp quy định tại khoản 4 và khoản 6 Điều 154 của Bộ luật Lao động và khoản 1, 2, 8 và 11 Điều 7 Nghị định này thì không phải làm thủ tục xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động nhưng phải báo cáo với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc thông tin: họ và tên, tuổi, quốc tịch, số hộ chiếu, tên người sử dụng lao động nước ngoài, ngày bắt đầu và ngày kết thúc làm việc trước ít nhất 3 ngày làm việc, kể từ ngày người lao động nước ngoài dự kiến bắt đầu làm việc tại Việt Nam.

对于劳动法第154条第4款、第6款及本议定第7条第1、2、8、11款规定的对象，无需办理外籍劳工非属颁发工作证对象的手续，但必须在外籍劳工预计在越南工作之日起至少前3个工作日，将姓名、年龄、国籍、护照编号、外籍劳工雇主的姓名、工作开始日期和结束日期等资讯报告给劳动荣军与社会部或外籍劳工预计工作所在地的劳动荣军与社会厅。

Thời hạn xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động tối đa là 02 năm và theo thời hạn của một trong các trường hợp quy định tại Điều 10 Nghị định này. Trường hợp cấp lại xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động thì thời hạn tối đa là 02 năm.

外籍劳工非属颁发工作证对象的确认期限最长为2年，并根据本议定第10条规定的情况之一。若重新作出确认外籍劳工非属颁发工作证对象，则最长期限为2年。

PHẦN II: XÁC NHẬN NLĐ NƯỚC NGOÀI KHÔNG THUỘC DIỆN CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

第二部分：确认外籍劳工非属颁发工作证对象

1. Hồ sơ đề nghị xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, bao gồm:
确认非属颁发工作证对象的申请文件包括：

a) Văn bản đề nghị xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 09/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;
依随附本议定附录一第09/PLI号表格作出确认外籍劳工非属颁发工作证对象的申请文件。

b) Giấy chứng nhận sức khỏe hoặc giấy khám sức khỏe theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định này;
依本议定第9条第2款规定的健康证明书或简体证书。

c) Văn bản chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài trừ những trường hợp không phải xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài;
使用外籍劳工需求的书面批准，无需确定使用外籍劳工需求的情况除外。

d) Bản sao có chứng thực hộ chiếu hoặc bản sao hộ chiếu có xác nhận của người sử dụng lao động;
护照的证实副本或经雇主确认的护照副本。

đ) Các giấy tờ để chứng minh người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động;
证明外籍劳工非属颁发工作证对象的文件；

e) Các giấy tờ quy định tại điểm b, c và d là 01 bản gốc hoặc bản sao có chứng thực, nếu của nước ngoài thì phải hợp pháp hóa lãnh sự, dịch ra tiếng Việt và công chứng hoặc chứng thực trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước ngoài liên quan đều là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại hoặc theo quy định của pháp luật.

第b、c、d点规定的文件为一份正本或证实副本，若为外国的，则必须领事认证、翻译成越文并公证或证实，除依越南社会主义共和国和有关外国均为成员的国际条约或依互惠原则或以法律规定的免于领事认证的情况之外。

PHẦN II: XÁC NHẬN NLĐ NƯỚC NGOÀI KHÔNG THUỘC DIỆN CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

第二部分：确认外籍劳工非属颁发工作证对象

2. Thời gian thực hiện thủ tục:

办理手续时间：

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có văn bản xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 10/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không xác nhận thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

自完整收到确认非属颁发工作证情况的申请文件之日起5个工作日内，劳动荣军与社会部或劳动荣军与社会厅依随附本议定附录一第10/PLI号表格作出书面确认非属颁发工作证对象。若不确认，则作出答复文件并说明理由。

PHẦN III: TRÌNH TỰ & THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

第三部分：工作证颁发的程序和手续

Bước 1: Thực hiện thủ tục xác định nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài như quy định tại Điều 4 và Điều 5 của nghị định, trừ những trường hợp không phải xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài.

步骤一：依议定第4条、第5条的规定办理确定使用外籍劳工需求的手续，无需确认使用外籍劳工的情况之外。

Bước 2: Trước ít nhất 15 ngày, kể từ ngày người lao động nước ngoài dự kiến bắt đầu làm việc tại Việt Nam, người nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc được quy định tại điểm a, b, e, g, i và k khoản 1 Điều 2 Nghị định này.

步骤二：外籍劳工预计开始在越南工作之日起至少前15天，向劳动荣军与社会部或外籍劳工预计工作所在地劳动荣军与社会厅提交工作证颁发申请文件的人获规定于本议定第2条第1款第a、b、e、g、i点。

Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động thực hiện theo Điều 9 của nghị định gồm:
依议定第9条执行的工作证颁发申请文件包括：

1. Văn bản đề nghị cấp giấy phép lao động của người sử dụng lao động theo Mẫu số 11/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp người lao động nước ngoài làm việc cho một người sử dụng lao động tại nhiều địa điểm thì trong văn bản đề nghị cấp giấy phép lao động phải liệt kê đầy đủ các địa điểm làm việc.

雇主依随附本议定附录一第11/PLI号表格的工作证申请文件。若外籍劳工在多个地点为一个雇主工作，则在工作证申请文件中必须完整列出工作地点。

2. Giấy chứng nhận sức khỏe hoặc giấy khám sức khỏe do cơ quan, tổ chức y tế có thẩm quyền của nước ngoài hoặc của Việt Nam cấp có giá trị trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày ký kết luận sức khỏe đến ngày nộp hồ sơ hoặc giấy chứng nhận có đủ sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

由外国或越南审权医疗机关、组织出具的健康证明书或健康检查证明（其有效期为12个月，自出具健康结论之日起至提交文件之日止），或依医疗部部长规定的健康合格证书。

PHẦN III: TRÌNH TỰ & THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

第三部分：工作证颁发的程序和手续

3. Phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản xác nhận người lao động nước ngoài không phải là người đang trong thời gian chấp hành hình phạt hoặc chưa được xóa án tích hoặc đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự của nước ngoài hoặc của Việt Nam cấp.

由外国或越南颁发的司法履历表或外籍劳工非属正受刑或未得撤销案或正被追究刑责之确认文件。

Phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản xác nhận người lao động nước ngoài không phải là người đang trong thời gian chấp hành hình phạt hoặc chưa được xóa án tích hoặc đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự được cấp không quá 06 tháng, kể từ ngày cấp đến ngày nộp hồ sơ.

司法履历表或外籍劳工非属正受刑或未得撤销案或正被追究刑责之确认文件自颁发之日起至提交文件之日止，不得超过6个月。

4. Văn bản, giấy tờ chứng minh là nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia, lao động kỹ thuật và một số nghề, công việc được quy định như sau:

经理、执行经理、专家、技术劳工及一些职业、工作之证明文件获规定如下：

a) Giấy tờ chứng minh là nhà quản lý, giám đốc điều hành theo quy định tại khoản 4, 5 Điều 3 Nghị định này bao gồm 3 loại giấy tờ sau:

本议定第3条第4、5款规定的管理者、执行经理的证明文件包括以下三类文件：

- Điều lệ công ty hoặc quy chế hoạt động của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp;
机关、组织、企业的公司章程或运作规则；

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận thành lập hoặc quyết định thành lập hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương;

企业登记执照或设立证明书或设立决定书或其他具有同等法律价值的文件；

- Nghị quyết hoặc Quyết định bổ nhiệm của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.
机关、组织、企业的决议或任命决定书。

PHẦN III: TRÌNH TỰ & THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

第三部分：工作证颁发的程序和手续

b) Giấy tờ chứng minh chuyên gia, lao động kỹ thuật theo quy định tại khoản 3, 6 Điều 3 Nghị định này bao gồm 2 loại giấy tờ sau:

本议定第3条第3、6款规定的专家、技术人员的证明文件包括以下两类文件：

- Văn bằng hoặc chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận;

文凭或证书或证件；

- Văn bản xác nhận của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm của chuyên gia, lao động kỹ thuật hoặc giấy phép lao động đã được cấp hoặc xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp.

国外机关、组织、企业所颁发的关于专家、技术人员的工作年资证明书或已颁发的
工作证或已颁发的非属颁发工作证对象的确认书。

h) Văn bằng do cơ quan có thẩm quyền cấp đáp ứng quy định về trình độ, trình độ chuẩn theo Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục nghề nghiệp và Quy chế tổ chức hoạt động của trung tâm ngoại ngữ, tin học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

由审权机关核发的符合教育培训部部长颁发的教育法、高等教育法、职业教育法以及外语与信息技术中心运营规制有关资格和标准资格规定的文凭；

5. 02 ảnh màu (kích thước 4 cm x 6 cm, phong nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính màu), ảnh chụp không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.

02张彩色照片（尺寸4*6cm，白底，正脸，裸头，不戴有色眼镜），截至提交文件之日，拍摄日期不超过6个月。

6. Văn bản chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài trừ những trường hợp không phải xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài.

使用外籍劳工需求的书面批准，无需确定使用外籍劳工需求的情况除外。

7. Bản sao có chứng thực hộ chiếu hoặc bản sao hộ chiếu có xác nhận của người sử dụng lao động

护照的证实副本或经雇主确认的护照副本。

PHẦN III: TRÌNH TỰ & THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

第三部分：工作证颁发的程序和手续

8. Các giấy tờ liên quan đến người lao động nước ngoài trừ trường hợp người lao động nước ngoài quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định này:

与外籍劳工有关的文件，除本议定第2条第1款第a点规定的外籍劳工外：

a) Đối với người lao động nước ngoài theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị định này phải có văn bản của doanh nghiệp nước ngoài cử sang làm việc tại hiện diện thương mại của doanh nghiệp nước ngoài đó trên lãnh thổ Việt Nam và văn bản chứng minh người lao động nước ngoài đã được doanh nghiệp nước ngoài đó tuyển dụng trước khi làm việc tại Việt Nam ít nhất 12 tháng liên tục;

对于本议定第2条第1款第b点规定的外籍劳工，必须有外国企业派遣外籍劳工到该外国企业在越南境内的商业存在工作所出具的文件，以及外籍劳工在越南工作之前，至少连续12个月被该外国企业雇佣之证明文件；

b) Đối với người lao động nước ngoài theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị định này phải có hợp đồng hoặc thỏa thuận ký kết giữa đối tác phía Việt Nam và phía nước ngoài, trong đó phải có thỏa thuận về việc người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam;

对于本议定第2条第1款第c点规定的外籍劳工，必须有越南与外国合作伙伴之间的合同或协议书，其中必须有外籍劳工在越南工作的协议书。

c) Đối với người lao động nước ngoài theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 Nghị định này phải có hợp đồng cung cấp dịch vụ ký kết giữa đối tác phía Việt Nam và phía nước ngoài và văn bản chứng minh người lao động nước ngoài đã làm việc cho doanh nghiệp nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam được ít nhất 02 năm;

对于本议定第2条第1款第d点规定的外籍劳工，必须有越南与外国合作伙伴之间签订的服务提供合同，以及该外籍劳工曾在在越南没有商业存在的外国企业工作至少2年的证明文件；

PHẦN III: TRÌNH TỰ & THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

第三部分：工作证颁发的程序和手续

d) Đối với người lao động nước ngoài theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 2 Nghị định này phải có văn bản của nhà cung cấp dịch vụ cử người lao động nước ngoài vào Việt Nam để đàm phán cung cấp dịch vụ;

对于本议定第2条第1款第đ点规定的外籍劳工，必须有服务提供商派遣外籍劳工到越南协商提供服务的文件；

đ) Đối với người lao động nước ngoài theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 2 Nghị định này phải có văn bản của cơ quan, tổ chức cử người lao động nước ngoài đến làm việc cho tổ chức phi chính phủ nước ngoài, tổ chức quốc tế tại Việt Nam trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định này và giấy phép hoạt động của tổ chức phi chính phủ nước ngoài, tổ chức quốc tế tại Việt Nam theo quy định của pháp luật;

对于本议定第2条第1款第e点规定的外籍劳工，必须有派遣外籍劳工到越南的外国非政府组织、国际组织工作的机构、组织出具的文件（除本议定第2条第1款第a点规定的情况外），以及驻越南外国非政府组织、国际组织依法的营业执照；

e) Đối với người lao động nước ngoài làm việc theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 2 Nghị định này thì phải có văn bản của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc tại Việt Nam và phù hợp với vị trí công việc dự kiến làm việc hoặc giấy tờ chứng minh là nhà quản lý theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định này.

对于依本议定第2条第1款第i点规定工作的外籍劳工，必须有外国机关、组织、企业指派该外籍劳工在越南工作及符合预计工作岗位的文件，或证明为本议定第3条第4款规定的管理者的文件。

PHẦN III: TRÌNH TỰ & THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

第三部分：工作证颁发的程序和手续

9. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động đối với một số trường hợp đặc biệt:
一些特殊情况的工作证颁发申请文件：

a) Đối với người lao động nước ngoài đã được cấp giấy phép lao động, đang còn hiệu lực mà có nhu cầu làm việc cho người sử dụng lao động khác ở cùng vị trí công việc và cùng chức danh công việc ghi trong giấy phép lao động thì hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động mới gồm: giấy xác nhận của người sử dụng lao động trước đó về việc người lao động hiện đang làm việc, các giấy tờ quy định tại khoản 1, 5, 6, 7, 8 nêu trên và bản sao có chứng thực giấy phép lao động đã được cấp;

对于已获得有效工作证，且希望在工作证所载的相同职位和职称为其他雇主工作的外籍劳工，工作证重新颁发申请文件包括：前雇主对劳工目前正在工作的确认书、上述第1、5、6、7、8款规定的文件以及已获得的工作证的证实副本。

b) Đối với người lao động nước ngoài đã được cấp giấy phép lao động và đang còn hiệu lực mà thay đổi vị trí công việc hoặc chức danh công việc hoặc hình thức làm việc ghi trong giấy phép lao động theo quy định của pháp luật nhưng không thay đổi người sử dụng lao động thì hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động mới gồm các giấy tờ quy định tại khoản 1, 4, 5, 6, 7 và 8 nêu trên và giấy phép lao động hoặc bản sao có chứng thực giấy phép lao động đã được cấp.

对于已获得有效工作证，但依法变更工作证所载的工作职位或职称或工作形式，且无变更雇主的外籍劳工，工作证重新颁发申请文件包括：上述第1、4、5、6、7、8规定的文件以及已获得的工作证或工作证的证实副本。

c) Đối với người lao động nước ngoài là chuyên gia, lao động kỹ thuật đã được cấp giấy phép lao động và đã được gia hạn một lần mà có nhu cầu tiếp tục làm việc với cùng vị trí công việc và chức danh công việc ghi trong giấy phép lao động thì hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động mới gồm các giấy tờ quy định tại khoản 1, 2, 5, 6, 7, 8 nêu trên và bản sao giấy phép lao động đã được cấp.

对于已取得工作证并已延期一次但希望继续在工作证中同一职位和职称工作的专家、技术人员的外籍劳工，则颁发新工作证的申请文件包括上述第1、2、5、6、7、8款规定的文件以及已取得的工作证的副本。

PHẦN III: TRÌNH TỰ & THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

第三部分：工作证颁发的程序和手续

10. Hợp pháp hóa lãnh sự, chứng thực các giấy tờ:

文件的领事认证、证实：

Các giấy tờ quy định tại các khoản 2, 3, 4, 6 và 8 nêu trên là 01 bản gốc hoặc bản sao có chứng thực, nếu của nước ngoài thì phải được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước ngoài liên quan đều là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại hoặc theo quy định của pháp luật; dịch ra tiếng Việt và công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam.

上述第2、3、4、6、8款规定的文件为一份正本或证实副本，若为外国的，则必须进行领事认证，除依越南社会主义共和国和有关外国均为成员的国际条约或依互惠原则或以法律规定的免于领事认证的情况之外；翻译成越文并依越南法律规定公证或证实。

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi người lao động dự kiến làm việc cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài. Trường hợp không cấp giấy phép lao động thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

自齐全收到工作证申请文件之日起05个工作日内，劳动荣军与社会部或劳工预计工作所在地劳动荣军与社会厅颁发工作证给外籍劳工。若不予以颁发，则作出答复文件并说明理由。

PHẦN III: TRÌNH TỰ & THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

第三部分：工作证颁发的程序和手续

Bước 3: Đối với người lao động nước ngoài theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định này, sau khi người lao động nước ngoài được cấp giấy phép lao động thì người sử dụng lao động và người lao động nước ngoài phải ký kết hợp đồng lao động bằng văn bản theo quy định của pháp luật lao động Việt Nam trước ngày dự kiến làm việc cho người sử dụng lao động. Người sử dụng lao động phải gửi hợp đồng lao động đã ký kết theo yêu cầu tới cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy phép lao động đó. Hợp đồng lao động là bản gốc hoặc bản sao có chứng thực.

步骤三：对于本议定第2条第1款第a点规定的外籍劳工，在外籍劳工工作证颁发后，在为雇主工作的预计日期前，雇主与外籍劳工必须依越南劳动法的规定以书面形式签订劳动合同。雇主必须将应要求签订的劳动合同提交给颁发工作证的审权机关。劳动合同为本正或证实副本。

PHẦN IV: CẤP LẠI GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

第四部分：工作证重新颁发

Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép lao động 工作证重新颁发申请文件

1. Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép lao động của người sử dụng lao động theo Mẫu số 11/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

雇主依随附本议定附录一第11/PLI号表格出具的工作证重新颁发申请文件。

2. 02 ảnh màu (kích thước 4 cm x 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính màu), ảnh chụp không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.

02张彩色照片（尺寸4*6cm，白底，正脸，裸头，不戴有色眼镜），截至提交文件之日，拍摄日期不超过6个月。

3. Giấy phép lao động còn thời hạn đã được cấp:
已颁发的有效工作证：

a) Trường hợp giấy phép lao động bị mất theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định này thì phải có xác nhận của cơ quan công an cấp xã nơi người nước ngoài cư trú hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài theo quy định của pháp luật;

若工作证依本议定第12条第1款的规定遗失，则必须有外籍劳工居住的社级公安机关或法律规定的外国审权机关的确认。

b) Trường hợp thay đổi nội dung ghi trên giấy phép lao động thì phải có các giấy tờ chứng minh.

若变更工作证上的内容，则必须有证明文件。

PHẦN IV: CẤP LẠI GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

第四部分：工作证重新颁发

4. Giấy tờ quy định tại khoản 3 Điều này là bản gốc hoặc bản sao có chứng thực từ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định này, nếu của nước ngoài thì phải hợp pháp hóa lãnh sự và phải dịch ra tiếng Việt và công chứng hoặc chứng thực từ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước ngoài liên quan đều là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại hoặc theo quy định của pháp luật.

本条第3款规定的文件为正本或证实副本，除本议定第12条第1款规定的情况之外，若为外国的，则必须进行领事认证，翻译成越文，并进行公证或证实，除依越南社会主义共和国和有关外国均为成员的国际条约或依互惠原则或以法律规定的免于领事认证的情况之外。

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép lao động, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp lại giấy phép lao động. Trường hợp không cấp lại giấy phép lao động thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

自完整收到重新颁发工作证申请文件之日起3个工作日内，劳动荣军与社会部或劳动荣军与社会厅重新颁发工作证。若不予以颁发，则作出答复文件并说明理由。

PHẦN V: TRÌNH TỰ & THỦ TỤC GIA HẠN GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

第五部分：工作证延期程序和手续

Bước 1: Thực hiện thủ tục xác định nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài như quy định tại Điều 4 và Điều 5 của nghị định, trừ những trường hợp không phải xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài.

步骤一：根据议定第4条、第5条的规定办理确定使用外籍劳工需求的手续，无需确定使用外籍劳工需求的情况除外。

Bước 2: Trước ít nhất 05 ngày nhưng không quá 45 ngày trước ngày giấy phép lao động hết hạn, người sử dụng lao phải nộp hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép lao động cho Bộ Lao động - Thương binh và xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã cấp giấy phép lao động đó.

步骤二：雇主必须工作证期满前至少5天但不超过45天向颁发该工作证的劳动荣军与社会部或劳动荣军与社会厅提交工作证延期申请文件。

Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép lao động

工作证延期申请文件

1. Văn bản đề nghị gia hạn giấy phép lao động của người sử dụng lao động theo Mẫu số 11/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

雇主依随附本议定附录一第11/PLI号表格提出的工作证延期书面请求。

2. 02 ảnh màu (kích thước 4 cm x 6 cm, phong nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính màu), ảnh chụp không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.

02张彩色照片（尺寸4*6cm，白底，正脸，裸头，不戴有色眼镜），截至提交文件之日，拍摄日期不超过6个月。

3. Giấy phép lao động còn thời hạn đã được cấp.

已颁发的有效工作证。

4. Văn bản chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài trừ những trường hợp không phải xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài.

使用外籍劳工需求的书面批准，无需确定使用外籍劳工需求的情况除外。

PHẦN V: TRÌNH TỰ & THỦ TỤC GIA HẠN GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

第五部分：工作证延期程序和手续

5. Bản sao có chứng thực hộ chiếu hoặc bản sao hộ chiếu có xác nhận của người sử dụng lao động.

护照的证实副本或经雇主确认的护照副本。

6. Giấy chứng nhận sức khỏe hoặc giấy khám sức khỏe theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định này.

依本议定第9条第2款规定的健康证明书或健康检查证明。

7. Một trong các giấy tờ quy định tại khoản 8 Điều 9 Nghị định này chứng minh người lao động nước ngoài tiếp tục làm việc cho người sử dụng lao động theo nội dung giấy phép lao động đã được cấp.

证明外籍劳工根据颁发的工作证的内容继续为雇主工作的本议定第9条第8款规定的文件之一。

8. Giấy tờ quy định tại các khoản 3, 4, 6 và 7 nêu trên là 01 bản gốc hoặc bản sao có chứng thực, nếu của nước ngoài thì phải hợp pháp hóa lãnh sự và phải dịch ra tiếng Việt và công chứng hoặc chứng thực trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước ngoài liên quan đều là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại hoặc theo quy định của pháp luật.

上述第3、4、6、7款规定的文件为一份正本或证实副本，若为外国的，则必须进行领事认证，翻译成越文，并进行公证或证实，除依越南社会主义共和国和有关外国均为成员的国际条约或依互惠原则或以法律规定的免于领事认证的情况之外。

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép lao động, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội gia hạn giấy phép lao động. Trường hợp không gia hạn giấy phép lao động thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

自完整收到工作证延期申请文件之日起5个工作日内，劳动荣军与社会部或劳动荣军与社会厅延期工作证。若不予以延期工作证，则作出答复文件并说明理由。

PHẦN V: TRÌNH TỰ & THỦ TỤC GIA HẠN GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

第五部分：工作证延期程序和手续

Bước 3: Đối với người lao động nước ngoài theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định này, sau khi người lao động nước ngoài được gia hạn giấy phép lao động thì người sử dụng lao động và người lao động nước ngoài phải ký kết hợp đồng lao động bằng văn bản theo quy định của pháp luật lao động Việt Nam trước ngày dự kiến tiếp tục làm việc cho người sử dụng lao động. Người sử dụng lao động phải gửi hợp đồng lao động đã ký kết theo yêu cầu tới cơ quan có thẩm quyền đã gia hạn giấy phép lao động đó. Hợp đồng lao động là bản gốc hoặc bản sao có chứng thực.

步骤三：对于本议定第2条第1款第a点规定的外籍劳工，在外籍劳工工作证延期后，在继续为雇主工作的预计日期前，雇主与外籍劳工必须依越南劳动法的规定以书面形式签订劳动合同。雇主必须将应要求签订的劳动合同提交给延期工作证的审权机关。劳动合同为本正或证实副本。

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI CỤC VIỆC LÀM 劳动荣军与社会部就业局 Số 编号: 1087/CVL-QLLĐ

Kính gửi: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Đồng Nai
致: 同奈省劳动荣军与社会厅

Trả lời công văn số 5367/SLĐTBXH-CSLĐ ngày 26/9/2023 của quý Sở về việc ghi ở
trích yếu, Cục Việc làm có ý kiến như sau:

针对贵厅于 2023年9月26日的第5367/SLĐTBXH-CSLĐ号公文，就业局的意见如
下：

1. Theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 1 Nghị định số 70/2023/NĐ-CP ngày
18/9/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 Điều 9 Nghị định số
152/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước
ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc
cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam và điểm b khoản 6 Điều 3 Nghị định số
152/2020/NĐ-CP thì trường hợp người nước ngoài là lao động kỹ thuật mà có ít nhất 5
năm kinh nghiệm làm công việc phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước
ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam phải có văn bản xác nhận của cơ quan, tổ chức,
doanh nghiệp tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm của chuyên gia, lao động kỹ thuật
hoặc giấy phép lao động được cấp hoặc xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao
động đã được cấp mà không yêu cầu phải có văn bằng hoặc chứng chỉ hoặc giấy chứng
nhận về việc được đào tạo.

1. 根据政府2023年9月18日第70/2023/NĐ-CP号议定第1条第5款b点的规定，修改
补充2020年12月30日第152/2020/NĐ-CP号议定第9条第4款b点（关于在越南工作的
外籍员工和在越南为外国组织和个人招聘和管理越籍员工）和第152/2020/NĐ-
CP号议定第3条第6款b点等规定，外国人担任技术人员的职位有至少5 年与他/她
将在越南任命的工作职位相对应的经验，只需要出具由国外/境外机构、组织或
企业所出具专家、技术人员的「工作年资证明书」或由越南省级劳动厅/就业局
已颁发的「工作证」或由越南省级劳动厅/就业局已颁发的「非属颁发工作证对
象的确认书」，则不需要出具凭证/证书/培训证书。

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI CỤC VIỆC LÀM

劳动荣军与社会部就业局

Số 编号: 1087/CVL-QLLĐ

2. Theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 1 Nghị định số 70/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 Điều 9 Nghị định số 152/2020/NĐ-CP thì đối với lao động kỹ thuật được đào tạo ít nhất 1 năm và có ít nhất 3 năm kinh nghiệm phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam thì phải có văn bằng hoặc chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận và văn bản xác nhận của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm của chuyên gia, lao động kỹ thuật hoặc giấy phép lao động được cấp hoặc xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp.

2. 根据第70/2023/NĐ-CP号议定第1条第5款b点的规定，修改补充第152/2020/NĐ-CP号议定第9条第4款b点的规定，技术人员受训至少1年和具有至少3年与他/她将在越南任命的工作职位相对应的经验，则应有凭证/证书/许可证和由国外/境外机构、组织或企业所出具专家、技术人员的「工作年资证明书」或由越南省级劳动厅/就业局已颁发的「工作证」，或由越南省级劳动厅/就业局已颁发的「非属颁发工作证对象的确认书」。

Trên đây là ý kiến của Cục Việc làm, đề quý Sở biết và thực hiện./.

以上是就业局意见，供贵厅了解和执行。

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI SỞ LAO ĐỘNG -THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI 河内市人委会劳动荣军与社会厅 Số 编号 : 4674/SLĐTBXH-VLATLĐ

Kính gửi: Doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng người lao động nước ngoài trên địa bàn thành phố Hà Nội

致：在河内市雇用外籍劳工的企业、机关、组织和单位

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã ban hành công văn số 3983/SLĐTBXH - VLATLĐ ngày 29/9/2023 hướng dẫn thực hiện các thủ tục liên quan đến cấp phép cho người lao động nước ngoài theo Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam; Nghị định số 70/2023/NĐ-CP ngày 18/9/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ.

劳动荣军与社会厅于2023年9月29日已发布第3983/SLDTBXH - VLATLD号公文关于依据政府于2022年12月30的第152/2020/NĐ-CP号议定关于在越南工作的外籍员工和在越南为外国组织和个人招聘和管理越籍员工、政府2023年9月18日第70/2023/NĐ-CP号议定修订并补充2020年12月30日政府第152/2020/NĐ-CP号议定的若干条款旨在指引签发劳动许可给外国员工。

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI SỞ LAO ĐỘNG -THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI 河内市人委会劳动荣军与社会厅 Số 编号 : 4674/SLĐTBXH-VLATLĐ

Tuy nhiên, **văn bản, giấy tờ chứng minh là lao động kỹ thuật** trong hồ sơ cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài theo Nghị định số 70/2023/NĐ-CP ngày 18/9/2023 của Chính phủ có sự thay đổi so với Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 của Chính phủ. Do đó, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi Điều 4 Mục II Thủ tục cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài trong Hướng dẫn tại công văn số 3983/SLĐTBXH - VLATLĐ ngày 29/9/2023 như sau:

但是，根据政府2023年9月18日第70/2023/NĐ-CP号议定，在申请外国员工的工作许可证的资料中的**技术人员证明文件**与政府于2020年12月30日颁布的第152/2020/NĐ-CP号议定相比有所变化。因此，劳动荣军与社会厅在2023年9月29日第3983/SLĐTBXH -VLATLĐ号公文第II项第4条修改关于向外国员工签发工作许可证的手续指引如下：

Hướng dẫn:

指引：

“Đối với vị trí công việc là **Lao động kỹ thuật**: Giấy tờ chứng minh là các loại giấy tờ phù hợp đảm bảo điều kiện thuộc một trong các trường hợp sau: “Được đào tạo ít nhất 1 năm và có ít nhất 3 năm kinh nghiệm phù hợp với vị trí công việc mà người LĐNN dự kiến làm việc tại Việt Nam.” Hoặc “Có ít nhất 5 năm kinh nghiệm làm công việc phù hợp với vị trí công việc mà người LĐNN dự kiến làm việc tại Việt Nam”. Cụ thể:

对于技术人员职位：证明文件是符合下列情况之一的文件：「受训至少1年，具有至少3年与他/她将在越南任命的工作职位相对应的经验」或「有至少5年与他/她将在越南任命的工作职位相对应的经验」。具体如下：

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI SỞ LAO ĐỘNG -THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI 河内市人委会劳动荣军与社会厅 Số 编号 : 4674/SLĐTBXH-VLATLĐ

- Văn bằng hoặc chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận; (với trường hợp: Được đào tạo ít nhất 1 năm và có ít nhất 3 năm kinh nghiệm phù hợp với vị trí công việc mà người LĐNN dự kiến làm việc tại Việt Nam.)

凭证/证书/许可证 (针对受训至少1年和具有至少3年与他/她将在越南任命的工作职位相对应的经验)

- Văn bản xác nhận của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm của chuyên gia, lao động kỹ thuật hoặc giấy phép lao động đã được cấp hoặc xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp.”

国外/境外机构、组织或企业所出具专家、技术人员的「工作年资证明书」或具有已颁发的「工作证」或具有已颁发的「非属颁发工作证对象的确认书」。

Sửa thành:

修改为：

“Đối với vị trí công việc là Lao động kỹ thuật: Giấy tờ chứng minh bao gồm các giấy tờ sau:

对于技术员工职位：证明文件包括：

- Văn bằng hoặc chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận;

凭证/证书/许可证；

- Văn bản xác nhận của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm của chuyên gia, lao động kỹ thuật hoặc giấy phép lao động đã được cấp hoặc xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp.”

国外/境外机构、组织或企业所出具专家、技术人员的「工作年资证明书」或具有已颁发的「工作证」或具有已颁发的「非属颁发工作证对象的确认书」。

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn để các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng người lao động nước ngoài trên địa bàn thành phố Hà Nội thống nhất thực hiện./.

劳动荣军与社会厅指引在河内市雇用外籍员工的企业、机关、组织和单位统一实施。

TÓM TẮT KẾT LUẬN VỀ SỰ KHÁC NHAU GIỮA HAI CƠ QUAN THỰC HIỆN THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

关于两个机关办理颁发工作证程序的差异的结论摘要

Căn cứ Văn bản số 1087/CVL-QLLĐ ngày 17/10/2023 của Bộ Lao Động Thương Bình Và Xã Hội - Cục việc làm trả lời công văn số 5367/SLĐTBXH-CSLĐ ngày 26/09/2023 của Sở Lao Động Thương Bình Và Xã Hội Tỉnh Đồng Nai.
根据劳动荣军与社会部于2023/10/17回复同奈省劳动荣军与社会厅于2023/9/26第5367/SLĐTBXH-CSLĐ号公文之第1087/CVL-QLLĐ号文件。

Căn cứ Văn bản số 4674/SLĐTBXH-VLATLĐ ngày 16/11/2023 của Sở Lao Động Thương Bình Và Xã Hội về việc sửa đổi thủ tục cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn Hà Nội “Đối với vị trí công việc là Lao động kỹ thuật”
根据劳动荣军与社会厅2023/11/16第4674/SLĐTBXH-VLATLĐ号文件，有关修改向在河内市地区工作的外国人颁发工作证程序的“对于技术劳工职位”。

TÓM TẮT KẾT LUẬN VỀ SỰ KHÁC NHAU GIỮA HAI CƠ QUAN THỰC HIỆN THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

关于两个机关办理颁发工作证程序的差异的结论摘要

Ý kiến kết luận: Trường hợp người lao động nước ngoài là lao động kỹ thuật có thể áp dụng theo quy định tại khoản 6 Điều 3 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 và Nghị định số 70/2023/NĐ-CP ngày 18/9/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định này để xin cấp giấy phép lao động. Cụ thể một trong các trường hợp sau:

Kết luận ý kiến: 若外籍劳工为技术劳工，则可以适用本议定第3条第6款的规定申请工作证，具体有下列情形之一的：

1) Được đào tạo ít nhất 1 năm và có ít nhất 3 năm kinh nghiệm phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam.

受训至少1年和具有至少3年与外籍劳工将在越南任命的工作职位相对应的经验。

“Như vậy có thể thấy rằng đối với trường hợp này: Phải có Văn bằng hoặc chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận và Văn bản xác nhận của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm của lao động kỹ thuật hoặc giấy phép lao động đã được cấp hoặc xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp.”

“由此可见，在此情况下：必须持有凭证或证书或许可证和由国外机构、组织或企业所出具技术劳工的工作年资证明书或已颁发的工作证，或已颁发的非属颁发工作证对象的确认书。”

2) Có ít nhất 5 năm kinh nghiệm làm công việc phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam.

有至少 5 年与外籍劳工将在越南任命的工作职位相对应的经验。

Ý kiến kết luận: Giấy tờ chứng minh lao động kỹ thuật thực hiện theo điểm b khoản 4 Điều 9 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 và Nghị định số 70/2023/NĐ-CP ngày 18/9/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định này là:

Kết luận ý kiến: 本议定第3条第6款规定的技术劳工证明文件包括以下两类文件：

- Văn bằng hoặc chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận; 文凭或证书或许可证；

- Văn bản xác nhận của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm của lao động kỹ thuật hoặc giấy phép lao động đã được cấp hoặc xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp.

国外机构、组织或企业之确认书关于技术劳工的工作年资证明书或已颁发的工作证，或已颁发的非属颁发工作证对象之确认书。

“Như vậy có thể thấy rằng: Việc thực hiện thủ tục cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn Hà Nội “Đối với vị trí công việc là Lao động kỹ thuật” yêu cầu người lao động phải có Văn bằng hoặc chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận và Văn bản xác nhận của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm của lao động kỹ thuật hoặc giấy phép lao động đã được cấp hoặc xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp.”

“由此可见：对在河内工作的外国人实施颁发工作证手续“对于技术劳工职位”，要求劳工持有文凭或证书或许可证以及国外机构、组织或企业所之确认书关于技术劳工的工作年资证明书或已颁发的工作证，或已颁发的非属颁发工作证对象之确认书。”

TÓM TẮT KẾT LUẬN VỀ SỰ KHÁC NHAU GIỮA HAI CƠ QUAN THỰC HIỆN THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

关于两个机关办理颁发工作证程序的差异的结论摘要

“Như vậy có thể thấy rằng đối với trường hợp này: Chỉ cần có văn bản xác nhận của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm của lao động kỹ thuật hoặc giấy phép lao động đã được cấp hoặc xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp mà không yêu cầu phải có văn bằng hoặc chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận về được đào tạo.”

“由此可见，在此情况下：只需要出具由国外机构、组织或企业所出具技术劳工的工作年资证明书或已颁发的工作证或有已颁发的非属颁发工作证对象的确认书，则不需要出具凭证或证书或培训证书。”



联络方式 / Liên lạc chúng tôi



www.everwin-group.com

No.23, Ni Su Huynh Lien St., Ward 10, Tan Binh District, HCMC

☎ M +84 907 216 188

☎ T +84 28 3975 6888

☎ F +84 28 3860 3999

✉ business@everwin-group.com

No.133, Ni Su Huynh Lien St., Ward 10, Tan Binh District, HCMC

☎ M +84 913 125 253

☎ T +84 28 3860 3888

☎ F +84 28 3860 3999

✉ business@everwin-group.com

G3.21-06, Vinhomes Greenbay, No.7 Thang Long Boulevard, Me Tri Ward, Nam Tu Liem District, Ha Noi

☎ M +84 908 398 199

✉ business@everwin-group.com